

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
22

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ PHẦN
22
DN: c=VN, st=HÀ
NỘI, l=QUẬN LONG
BIÊN, cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN 22,
0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0100512
724
Date: 2026.03.27
13:49:57 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN 22
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

120
CÔ
CH N
M TO
VI
G

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Trung Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng	Thành viên
Ông Phạm Đức Dương	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Trung Dũng	Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Vũ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Dương	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

đính kèm báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN 22



Nguyễn Trung Dũng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Số : 2503.06 - 26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 22

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1

Ngô Bá Thiêm

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2025-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND
01/01/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.047.822.106	146.773.460.757
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	60.151.091.055	39.099.193.216
1 Tiền	111		60.151.091.055	39.099.193.216
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.762.058.371	58.569.957.820
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	59.844.747.420	59.209.635.152
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	413.484.623	83.220.450
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	404.823.991	178.099.881
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(900.997.663)	(900.997.663)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	76.134.672.680	49.104.309.721
1 Hàng tồn kho	141		76.523.677.187	49.104.309.721
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(389.004.507)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.054.336.388	31.254.040.423
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		33.952.862.207	29.909.914.445
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	33.925.262.216	29.873.114.450
- Nguyên giá	222		137.465.888.539	137.343.937.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(103.540.626.323)	(107.470.823.177)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	27.599.991	36.799.995
- Nguyên giá	228		515.461.503	515.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.861.512)	(478.661.508)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.101.474.181	1.344.125.978
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	1.101.474.181	1.344.125.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		231.102.158.494	178.027.501.180

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		160.393.109.367	107.821.660.617
I Nợ ngắn hạn	310		158.295.480.682	104.643.010.617
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	79.849.583.013	60.463.903.477
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11.	26.488.655.000	4.626.091.646
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	2.887.961.634	5.425.341.880
4 Phải trả người lao động	314		15.287.382.872	14.509.770.993
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	-	39.895.002
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	19.668.898.335	4.179.399.753
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15.	3.295.239.000	7.042.254.290
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.817.760.828	8.356.353.576
II Nợ dài hạn	330		2.097.628.685	3.178.650.000
1 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.	2.097.628.685	3.178.650.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.709.049.127	70.205.840.563
I Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	70.709.049.127	70.205.840.563
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.884.723.995	26.884.723.995
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.324.325.132	7.821.116.568
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.324.325.132	7.821.116.568
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		231.102.158.494	178.027.501.180

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đoàn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Hoài Giang

Nguyễn Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	399.304.031.442	365.016.148.908
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	7.779.891.598	4.269.355.001
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	391.524.139.844	360.746.793.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	346.338.724.478	314.121.974.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.185.415.366	46.624.819.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	1.173.444.385	253.988.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.6.	-	88.347.852
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	8.957.852
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.	8.166.660.750	8.237.100.445
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	28.170.957.487	28.866.141.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10.021.241.514	9.687.218.615
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	745.447.611	94.783.220
12. Chi phí khác	32	VI.8.	170.382.795	3.203.500
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		575.064.816	91.579.720
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.596.306.330	9.778.798.335
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11.	2.271.981.198	1.957.681.767
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.324.325.132	7.821.116.568
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	2.344,88	1.000,00

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đoàn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Hoài Giang

Nguyễn Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		452.776.125.334	360.127.453.531
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(349.060.046.556)	(299.902.852.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.880.131.002)	(38.351.353.861)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(8.957.852)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.036.845.296)	(2.548.652.013)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.841.789.824	1.803.155.514
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.172.995.926)	(28.405.434.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.467.896.378	(7.286.641.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.039.442.924)	(3.495.509.054)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.172.992.069	253.122.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.866.450.855)	(3.242.386.638)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(6.287.722.764)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.550.000.000)	(3.550.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.550.000.000)	(9.837.722.764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		21.051.445.523	(20.366.750.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39.099.193.216	59.465.077.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		452.316	866.358
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	60.151.091.055	39.099.193.216

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





Đoàn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Hoài Giang

Nguyễn Trung Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi (cổ phần hóa) doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty Cổ phần 22 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007. Công ty đã có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 30/07/2025 thì vốn Điều lệ của Công ty là **35.500.000.000 VND** (Ba mươi lăm tỷ, năm trăm triệu đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là C22

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, sản xuất dụng cụ huấn luyện, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí quân trang, khai thác xử lý và cung cấp nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp chế biến lương thực; Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp cung cấp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình, và các sản phẩm kim khí quân trang...;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Trụ sở công ty tại: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên Đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP 22	Số 190 - Quang Trung, Phường 10, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Xí nghiệp 24	53 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, TP Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp 22	Số 40 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp 198	Xã Hồng Vân, TP Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	Số 55 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng cán bộ công nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2025 là 290 người (tại ngày 31/12/2024 là 287 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ****6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, nhãn hiệu, tên thương mại và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2000.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính và nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định theo tỷ lệ là 5% trên doanh thu bán hàng của các sản phẩm, hàng hóa. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ bình quân gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phục vụ bộ đội cho các đơn vị trong toàn quân và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.114.094.123	942.318.301
Tiền gửi ngân hàng	57.036.996.932	38.156.874.915
Cộng	60.151.091.055	39.099.193.216

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Cục quân nhu - Tổng cục hậu cần - kỹ thuật	42.992.206.722	-	34.907.479.366	-
Cục hậu cần - Quân khu 7	-	-	5.900.930.000	-
Cục Quân khí - Tổng cục hậu cần - kỹ thuật	7.613.050.200	-	-	-
Cục quân huấn/Bộ tổng tham mưu	-	-	3.426.994.300	-
Các đối tượng khác	9.239.490.498	(900.997.663)	14.974.231.486	(900.997.663)
Cộng	59.844.747.420	(900.997.663)	59.209.635.152	(900.997.663)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bao bì cao cấp Việt Nam	175.500.000	-
Chi nhánh Phú Thọ - Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Nut Group	118.500.000	-
Công ty TNHH ATP Việt Nam	-	66.376.800
EPASS Công ty cổ phần 22	16.749.623	16.843.650
Các đối tượng khác	102.735.000	-
Cộng	413.484.623	83.220.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	254.031.071	-	97.423.164	-
Xí nghiệp 22	8.338.948	-	42.508.206	-
Xí nghiệp 24	49.260.567	-	688.559	-
Lê Thị Lý	50.000.000	-	-	-
Trần Trung Thành	40.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	106.431.556	-	54.226.399	-
Ký cược, ký quỹ	150.792.920	-	80.676.717	-
Cộng	404.823.991	-	178.099.881	-

5. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, chưa trích lập dự phòng				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH MTV Nội thất Hồng Phú	42.700.000	-	42.700.000	-
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Hoàng Quân	768.221.700	-	768.221.700	-
Các đối tượng khác	90.075.963	-	90.075.963	-
Cộng	900.997.663	-	900.997.663	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.292.208.598	(286.881.992)	10.237.686.821	-
Công cụ, dụng cụ	183.577.128	-	353.069.960	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.938.226.969	-	7.564.433.627	-
Thành phẩm	36.258.013.027	(90.636.250)	29.196.620.848	-
Hàng hóa	2.851.651.465	(11.486.265)	1.752.498.465	-
Cộng	76.523.677.187	(389.004.507)	49.104.309.721	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản dùng cho phúc lợi	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2025	61.802.527.540	62.937.773.650	8.876.804.420	1.180.972.425	2.545.859.592	137.343.937.627	
Mua trong năm	4.127.676.930	5.807.136.364	104.629.630	-	-	10.039.442.924	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.104.489.760)	(782.152.252)	(30.850.000)	-	(9.917.492.012)	
Số dư ngày 31/12/2025	65.930.204.470	59.640.420.254	8.199.281.798	1.150.122.425	2.545.859.592	137.465.888.539	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2025	49.542.863.586	49.274.542.113	6.336.265.653	1.044.222.026	1.272.929.799	107.470.823.177	
Khấu hao trong năm	2.369.861.774	2.747.106.045	587.472.283	28.269.096	254.585.960	5.987.295.158	
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.104.489.760)	(782.152.252)	(30.850.000)	-	(9.917.492.012)	
Phân loại lại	(28.223.107)	28.223.107	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2025	51.884.502.253	42.945.381.505	6.141.585.684	1.041.641.122	1.527.515.759	103.540.626.323	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	12.259.663.954	13.663.231.537	2.540.538.767	136.750.399	1.272.929.793	29.873.114.450	
Tại ngày 31/12/2025	14.045.702.217	16.695.038.749	2.057.696.114	108.481.303	1.018.343.833	33.925.262.216	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 59.024.227.013 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 64.378.303.804 VND)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2025	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503	
Mua trong năm	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2025	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2025	250.000.000	116.566.605	112.094.903	478.661.508	
Khấu hao trong năm	-	9.200.004	-	9.200.004	
Số dư ngày 31/12/2025	250.000.000	125.766.609	112.094.903	487.861.512	
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	-	36.799.995	-	36.799.995	
Tại ngày 31/12/2025	-	27.599.991	-	27.599.991	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 423.461.503 VND
(Tại ngày 31/12/2024: 423.461.503 VND)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản	628.246.666	1.072.182.145
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	473.227.515	241.727.167
Chi phí khác	-	30.216.666
Cộng	1.101.474.181	1.344.125.978

10. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH cơ khí Tâm Giang	16.397.227.845	16.397.227.845	5.163.079.125	5.163.079.125
Công ty TNHH GI Thanh Phong	10.711.373.687	10.711.373.687	5.101.752.400	5.101.752.400

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thanh Bình - Bộ công an - Nhà máy sản xuất thiết bị chuyên dùng 2	-	-	4.246.540.000	4.246.540.000
Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu Minh Hùng	3.665.154.268	3.665.154.268	-	-
Công ty cổ phần nội thất Xuân Hòa	59.241.780	59.241.780	3.885.189.300	3.885.189.300
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hương liệu Việt Úc	3.081.571.000	3.081.571.000	2.344.397.516	2.344.397.516
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT Vina	-	-	2.056.762.400	2.056.762.400
Công ty TNHH In và Bao bì Tân Phát	1.887.949.944	1.887.949.944	1.907.614.828	1.907.614.828
Công ty Cổ phần Cơ khí áp lực Đông Anh	2.226.050.000	2.226.050.000	1.858.872.582	1.858.872.582
Công ty TNHH Công nghiệp Ling Jang Việt Nam	672.148.767	672.148.767	1.851.281.045	1.851.281.045
Công ty TNHH Inox Thăng Long	236.728.580	236.728.580	1.733.780.400	1.733.780.400
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Bảo Nam	1.842.980.040	1.842.980.040	1.545.045.840	1.545.045.840
Công ty cổ phần Đức Hiếu	2.218.492.541	2.218.492.541	1.071.125.002	1.071.125.002
Công ty TNHH một thành viên Hương Tân	2.200.352.000	2.200.352.000	-	-
Công ty Cổ phần in và bao bì Việt Phúc	2.065.095.540	2.065.095.540	1.097.180.608	1.097.180.608
Các đối tượng khác	32.585.217.021	32.585.217.021	26.601.282.431	26.601.282.431
Cộng	79.849.583.013	79.849.583.013	60.463.903.477	60.463.903.477

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Sư đoàn 395 - Quân khu 3	8.154.468.553	3.120.000.000
Sư đoàn bộ binh 390/Quân đoàn 12	5.939.000.000	-
Công ty cổ phần ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	2.245.563.840	-
Cục cứu hộ cứu nạn/BTTM	2.679.832.200	-
Các đối tượng khác	7.469.790.407	1.506.091.646
Cộng	26.488.655.000	4.626.091.646

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	4.205.736.411	6.515.995.024	9.507.857.070	1.213.874.365
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.056.400.367	2.271.981.198	2.036.845.296	1.291.536.269
Thuế thu nhập cá nhân	163.205.102	1.272.098.000	1.052.752.102	382.551.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.265.935.664	3.265.935.664	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	5.425.341.880	13.330.009.886	15.867.390.132	2.887.961.634

13. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lắp đặt bếp dầu	-	39.895.002
Cộng	-	39.895.002

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.964.994.126	1.749.146.207
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.156.458.677	1.039.654.000
Trường Cao đẳng Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	161.850.000	154.142.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Minh Quang	114.987.600	110.000.000
Công ty Cổ phần Vinpro Hà Nội	116.864.200	113.160.000
Các đối tượng khác	762.756.877	662.352.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	16.547.445.532	1.390.599.546
Phòng Tài chính - Tổng Cục hậu cần - Kỹ thuật (*)	13.100.000.000	-
Tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất (**)	1.876.062.441	-
Các đối tượng khác	1.571.383.091	1.390.599.546
Cộng	19.668.898.335	4.179.399.753

b) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

(*) Khoản phải trả về việc tạm ứng sản xuất hàng quốc phòng.

(**) Giá trị các tài sản gắn liền với đất được bồi thường theo các Quyết định bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án, do giai đoạn giải phóng mặt bằng chưa hoàn thành, và chưa bàn giao lại đất cho Nhà Nước và chưa có ý kiến chi đạo từ cấp trên.

15. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.295.239.000	7.042.254.290
Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	3.295.239.000	4.661.454.290
Dự phòng quỹ tiền lương	-	2.380.800.000
b) Dài hạn	2.097.628.685	3.178.650.000
Dự phòng bảo hành sản phẩm bếp dầu	2.097.628.685	3.178.650.000
Cộng	5.392.867.685	10.220.904.290

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2024	35.500.000.000	26.884.723.995	6.589.482.450	68.974.206.445
Lãi trong năm nay	-	-	7.821.116.568	7.821.116.568
Chia cổ tức	-	-	(3.550.000.000)	(3.550.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(2.755.412.450)	(2.755.412.450)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	(284.070.000)	(284.070.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	35.500.000.000	26.884.723.995	7.821.116.568	70.205.840.563
Lãi trong năm nay	-	-	8.324.325.132	8.324.325.132
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.550.000.000)	(3.550.000.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(3.941.178.568)	(3.941.178.568)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	(329.938.000)	(329.938.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	35.500.000.000	26.884.723.995	8.324.325.132	70.709.049.127

(*) Chia cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 666/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 26/06/2025.

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tổng cục Hậu cần - kỹ thuật/Bộ Quốc phòng	18.227.640.000	18.227.640.000
Các cổ đông khác	17.272.360.000	17.272.360.000
Cộng	35.500.000.000	35.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp đầu năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.550.000.000	3.550.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại:**

	31/12/2025	01/01/2025
Dollar Mỹ (USD)	695,87	695,87

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban Điều hành Dự án 11B - Tổng công ty Thành An	237.500.000	237.500.000
Công ty TNHH Green Built	217.605.000	217.605.000
Công ty TNHH Việt An Huy	87.000.000	87.000.000
Công ty cổ phần xây dựng điện nước Việt Nam	392.456.066	392.456.066
Công ty TNHH tư vấn thiết kế Xây dựng Vạn Long	85.439.000	85.439.000
CN Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Hùng Vương - Xí nghiệp 130	65.000.000	65.000.000
Công ty CP Xây Lắp điện nước An Thái	170.100.000	170.100.000
Tổng cộng	1.255.100.066	1.255.100.066

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	392.129.502.058	357.836.510.297
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.174.529.384	7.179.638.611
Cộng	399.304.031.442	365.016.148.908

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.779.891.598	4.269.355.001
Cộng	7.779.891.598	4.269.355.001

3. Doanh thu thuần

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	384.349.610.460	353.567.155.296
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.174.529.384	7.179.638.611
Cộng	391.524.139.844	360.746.793.907

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.3

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Địa chỉ: Số 763 đường Nguyễn Văn Linh, Phường Phúc Lợi,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	342.653.258.862	311.349.965.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.296.461.109	2.772.009.283
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	389.004.507	-
Cộng	346.338.724.478	314.121.974.687

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	1.172.992.069	253.122.416
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	452.316	866.358
Cộng	1.173.444.385	253.988.774

6. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	-	8.957.852
Chiết khấu thanh toán	-	79.390.000
Cộng	-	88.347.852

7. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	284.722	67.647.540
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	745.162.889	-
Thu nhập khác	-	27.135.680
Cộng	745.447.611	94.783.220

8. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hành chính	161.375.017	2.690.940
Chi phí khác	9.007.778	512.560
Cộng	170.382.795	3.203.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	8.166.660.750	8.237.100.445
Chi phí nhân viên	4.319.695.416	3.592.427.492
Chi phí vật liệu, bao bì	63.291.408	2.780.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	281.904.836	320.099.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.458.634.826	3.917.002.346
Chi phí bằng tiền khác	2.459.116.554	1.176.722.582
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.415.982.290)	(771.931.702)
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	30.270.007.487	29.350.352.382
Chi phí nhân viên quản lý	17.016.870.751	13.974.507.286
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.450.534.043	1.829.210.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.359.496	999.202.753
Thuế, phí và lệ phí	1.307.431.907	1.200.362.338
Chi phí dự phòng	-	2.380.800.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.157.606.147	1.426.057.637
Chi phí bằng tiền khác	8.517.205.143	7.540.211.896
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(2.099.050.000)	(484.211.300)
Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương	(2.099.050.000)	(484.211.300)
Cộng	36.337.618.237	37.103.241.527

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	286.784.763.423	261.804.135.246
Chi phí nhân công	59.715.444.914	55.614.571.435
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.741.909.202	5.816.973.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.612.730.373	11.894.105.519
Chi phí khác bằng tiền	12.082.137.044	13.286.149.394
Cộng	376.936.984.956	348.415.934.778

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	10.596.306.330	9.778.798.335
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	161.375.017	3.203.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.757.681.347	9.782.001.835
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.151.536.269	1.956.400.367
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	120.444.929	1.281.400
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.271.981.198	1.957.681.767

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (Trính bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.324.325.132	7.821.116.568
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.271.116.568)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(4.271.116.568)
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.941.178.568)
+ Số trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	(329.938.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.324.325.132	3.550.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.550.000	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.344,88	1.000,00

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý cho năm 2024 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 666/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Do đó, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 666/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/6/2025. Cụ thể như sau:

	Năm 2024		
	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	7.821.116.568	-	7.821.116.568
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	(4.271.116.568)	(4.271.116.568)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(4.271.116.568)	(4.271.116.568)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Công ty con của đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Công ty con của đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Công ty con của đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	Công ty con của đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	Công ty con của đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật
Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng	1.996.397.124	-
Công ty Cổ phần 26	1.949.440.001	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	34.722.222	-
Công ty Cổ phần X20	10.972.222	-
Công ty Cổ phần 32	1.262.679	-
Bán hàng	152.492.694.803	125.528.789.650
Công ty Cổ phần 26	303.510.974	346.185.052
Cục quân nhu - Tổng cục hậu cần- kỹ thuật	142.444.365.110	108.609.757.004
Cục Doanh trại - Tổng cục Hậu cần - kỹ thuật	8.307.146.296	15.127.777.778
Cục Hậu cần - Tổng cục Hậu cần - kỹ thuật	231.481.481	531.818.182
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	33.101.852	35.888.889
Công ty Cổ phần 28 Quảng Ngãi	-	31.166.667
Công ty Cổ phần 32	286.816.667	15.650.000
Công ty Cổ phần X20	581.823.298	433.952.930
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	5.550.000	47.395.833
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	-	59.265.741
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	30.166.667	191.465.278
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	46.320.000	98.466.296
Cục chính trị / Tổng cục hậu cần - Kỹ thuật	37.777.778	-
Cục Quân Y/Tổng Cục Hậu Cần - Kỹ Thuật	12.500.000	-
Tổng cục hậu cần - Kỹ thuật	19.727.273	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	152.407.407	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	43.018.990.722	35.168.259.366
Công ty Cổ phần X20	-	260.780.000
Cục Quân nhu - Tổng Cục hậu cần - Kỹ thuật	42.992.206.722	34.907.479.366
Cục doanh trại - Tổng cục hậu cần - Kỹ thuật	26.784.000	-
Người mua trả tiền trước	994.440.000	-
Tổng cục hậu cần - Kỹ thuật	994.440.000	-
Phải trả người bán	550.837.872	-
Công ty Cổ phần 26	500.124.179	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	37.500.000	-
Công ty Cổ phần X20	11.850.000	-
Công ty Cổ phần 32	1.363.693	-
Các khoản phải trả khác	13.100.000.000	-
Phòng Tài chính - Tổng Cục hậu cần - Kỹ thuật	13.100.000.000	-

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Thu nhập của Ban Điều hành Chức danh	1.660.511.900	1.296.298.000
Ông Nguyễn Trung Dũng Chủ tịch HĐQT	615.990.200	505.385.600
Ông Tạ Cao Phong Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2024)	-	278.538.400
Ông Vũ Văn Minh Tổng Giám đốc	528.494.900	454.690.000
Ông Phạm Đức Dương Phó Tổng giám đốc	516.026.800	57.684.000
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị Chức danh	216.000.000	260.000.000
Ông Nguyễn Trung Dũng Chủ tịch HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Tạ Cao Phong Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 01/7/2024) và Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/11/2024)	-	56.000.000
Bà Đỗ Thị Hương Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/11/2024)	-	44.000.000
Ông Vũ Văn Minh Thành viên	48.000.000	48.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bà Nguyễn Thị Tuyết Phương	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Phạm Đức Dương	Thành viên	48.000.000	4.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát	Chức danh	120.000.000	120.000.000
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 26/6/2025)	24.000.000	-
Ông Trần Duy Dương	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/6/2025)	24.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên	36.000.000	18.000.000
Bà Đỗ Thị Giang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/7/2024)	-	18.000.000
Cộng		1.996.511.900	1.676.298.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần 22 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đoàn Bích Ngọc

Nguyễn Thị Hoài Giang

Nguyễn Trung Dũng